

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2019/DS-ST

Ngày: 12-9-2019

V/v tranh chấp về hợp đồng
hợp tác.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI NHƠN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Thúy Hồng

2. Bà Trương Thị Diện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019 về việc Tranh chấp về hợp đồng hợp tác theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Trần Văn T, sinh năm 1972 (có mặt)

bà Trương Thị S, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn CLB, xã TQN, huyện H, tỉnh B.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Đào Văn Th, sinh năm 1972 (có mặt)

bà Bùi Thị T, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã TQB, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày của nguyên đơn: Khoảng tháng 01 năm 2017, vợ chồng ông T bà S góp 500.000.000 đồng cho vợ chồng ông Th bà T đóng tàu cá mang biển số BĐ98081-TS để làm ăn chung, tại thời điểm đó giá trị của con tàu ước tính là 2.000.000.000 đồng, vợ chồng ông bà đóng góp 1/4. Việc chung hùn, hợp tác làm ăn chỉ thỏa thuận miệng chứ không lập thành văn bản. Đến tháng 02 năm 2017 tàu bắt đầu hoạt

động. Sau 06 tháng làm ăn chung thì hai bên có mâu thuẫn nên vợ chồng ông T bà S xin rút và yêu cầu trả lại tiền đã góp. Đến ngày 29/7/2017, vợ chồng ông Th bà T chấp nhận trả lại tiền góp cho ông T bà S và viết giấy nhận nợ số tiền 500.000.000 đồng, hẹn 01 năm sau sẽ trả. Đến nay đã quá hạn cam kết trả nợ nhưng ông Th bà T chỉ trả được 40.000.000 đồng số còn lại chưa trả. Nay ông T bà S yêu cầu ông Th bà T phải trả số tiền 460.000.000 đồng và không có yêu cầu gì khác.

- Theo Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/7/2019 và trình bày của bị đơn: Khoảng tháng 01 năm 2017, giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T bà S có thỏa thuận chung hùn, theo đó vợ chồng ông T bà S góp 1/4 giá trị ghe BÐ98081-TS là 500.000.000 đồng, mục đích để làm ăn chung. Việc chung hùn, hợp tác làm ăn chỉ thỏa thuận miệng chứ không lập thành văn bản. Sau đó, do có mâu thuẫn trong vấn đề làm ăn chung nên ông T đòi ra không chịu chung hùn nữa, tại thời điểm đó ông bà không chấp nhận cho vợ chồng ông T bà S ra vì không có tiền để trả vốn góp. Đến ngày 29/7/2017, sau nhiều lần ông T bà S đến đòi trả tiền thì ông Th bà T có viết giấy hẹn 01 năm sau nếu có sẽ trả nhưng đến nay chỉ mới trả được 40.000.000 đồng. Ông Th bà T chấp nhận hiện nay còn nợ của ông T bà S số tiền 460.000.000 đồng. Ông bà xin trả dần số tiền này, vì điều kiện kinh tế hiện nay đang gặp khó khăn, nợ ngân hàng nhiều không thể trả một lần được. Ông bà đề nghị trả mỗi năm 100.000.000 đồng, đến năm 2022 là hết nợ và không có yêu cầu gì khác.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo qui định; vụ án thụ lý ngày 31/5/2019 đến ngày 16/8/2019 đưa vụ án ra xét xử là đúng theo quy định về thời hạn xét xử. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 460.000.000 đồng; bị đơn phải liên đới chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa và sự thống nhất của đương sự về các nội dung của vụ án, có đủ cơ sở để xác định rằng: Vợ chồng ông T bà S và vợ chồng ông Th bà T có thỏa thuận miệng với nhau để chung hùn, hợp tác làm ăn. Theo đó, vợ chồng ông T bà S đã đóng góp cho vợ chồng ông Th bà T số tiền 500.000.000 đồng để đóng tàu cá biển kiểm soát BÐ98081-TS phục vụ đánh bắt hải sản. Sau đó, vì mâu thuẫn nên vợ chồng ông T bà S yêu cầu rút, không chung hùn nữa và ông Th bà T cũng đã

chấp nhận việc rút này. Về tài sản đã đóng góp của ông T bà S, ông Th bà T đã nhận nợ vào ngày 29/7/2017 và đến nay đã trả được 40.000.000 đồng, còn nợ số tiền 460.000.000 đồng.

[2] Việc đóng góp tài sản để hợp tác làm ăn giữa các bên không được lập thành văn bản là trái với qui định của pháp luật về hợp đồng hợp tác. Tuy nhiên, các bên đều đã thừa nhận việc chung hùn, hợp tác là có thật và tại giấy nhận nợ ngày 29/7/2017 cũng đã thể hiện rõ việc hợp tác làm ăn và số tiền đóng góp của vợ chồng ông T bà S. Ông Th bà T cũng đồng ý trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho ông T bà S. Vợ chồng ông T bà S cũng đã không còn liên quan gì đến hoạt động của tàu cá BD98081-TS nữa. Như vậy, ông T bà S đã rút khỏi hợp đồng hợp tác và được sự đồng ý của vợ chồng ông Th bà T. Do đó, vợ chồng ông T bà S có quyền yêu cầu nhận lại tài sản đã đóng góp là đúng qui định của pháp luật. Vợ chồng ông Th bà T chậm trễ trong việc trả tiền là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bà S. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T bà S được chấp nhận. Các bên không có yêu cầu gì khác nên không xem xét.

[3] Việc ông Th bà T đề nghị trả dần, không được ông T bà S đồng ý và không phù hợp với qui định của pháp luật nên không được chấp nhận. Việc hợp tác là do vợ chồng ông Th bà T cùng thỏa thuận xác lập nên vợ chồng ông bà phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng ông T bà S số tiền 460.000.000 đồng.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 460.000.000 đồng và phải chịu án phí là phù hợp, đúng theo qui định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên theo qui định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn ông Th bà T phải chịu án phí là 20.000.000 đồng + (60.000.000 đồng x 4%) = 22.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 504, 510 của Bộ luật dân sự; các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn T bà Trương Thị S. Buộc vợ chồng ông Đào Văn Th bà Bùi Thị T chịu trách nhiệm liên đới

trả cho vợ chồng ông Trần Văn T bà Trương Thị S số tiền 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Đào Văn Th bà Bùi Thị T phải chịu 22.400.000 đồng (Hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho vợ chồng ông Trần Văn T bà Trương Thị S số tiền 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng), ông bà đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005133 ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

3/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng